

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DSST

Ngày: 17-02-2023

*“V/v: Kiện tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và kiện đòi tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN E**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Tú Huân

2. Ông Hoàng Tuyển

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Công Đức – Thư ký Toà án nhân dân huyện

E.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E: Ông Phạm Công Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 17/02/2023 tại phòng xử án - Toà án nhân dân huyện E xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 47/2022/TLST-DS, ngày 23 tháng 02 năm 2022; Vụ án Dân sự thụ lý số: 66/2022/TLST-DS, ngày 16 tháng 3 năm 2022; Vụ án Dân sự thụ lý số: 67/2022/TLST-DS, ngày 16 tháng 3 năm 2022; Vụ án Dân sự thụ lý số: 68/2022/TLST-DS, ngày 16 tháng 3 năm 2022 và Quyết định nhập vụ án số 01/2022/QĐ-NVA, ngày 16 tháng 3 năm 2022; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2022/QĐST-DS, ngày 28 tháng 10 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 122/2022/QĐST-DS, ngày 17 tháng 11 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 07/2022/QĐST-DS, ngày 30/11/2022; Thông báo lịch mở lại phiên tòa số: 01/2023/TB-TA, ngày 13 tháng 01 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2023/QĐST-DS, ngày 19 tháng 01 năm 2023.

Về việc: “*Kiện đòi tài sản*”, giữa: Các nguyên đơn:

Ông Nghiêm Quang G. Địa chỉ: Buôn HT 1, xã Ea HT, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Bà Trần Thị H. Địa chỉ: Buôn Krái, xã Ea HT, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Bà Trần Thị H1. Địa chỉ: Thôn 2, xã Ea HT, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B. Địa chỉ: Thôn 3, xã Ea HT, huyện E, Đắk Lắk.

(Vắng mặt)

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P. Địa chỉ: Thôn Ea Yú, xã Ea Sol, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B. Địa chỉ: Thôn 3, xã Ea HT, huyện E, Đắk Lắk. (Vắng mặt)

Đại diện ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Ngọc H2, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Số 334 Tô Hiến T, pH1 14, quận 10, TP Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nghiêm Quang G trình bày:

Tại đơn khởi kiện ban đầu ông G trình bày: Vào ngày 02/3/2018 ông G cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền là 60.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn trả là 10/5/2018. Tuy nhiên, quá thời hạn đã lâu nhưng bà B vẫn không trả cho ông G khoản tiền nợ gốc và tiền lãi, ông G đã nhiều lần yêu cầu bà B trả số nợ trên nhưng bà B không trả. Nay ông G khởi kiện yêu cầu bà B trả cho ông G 60.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật.

Tại đơn yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 14/3/2022 ông G trình bày: Vào ngày 02/3/2018 ông G cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền vay là 60.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn trả là 10/5/2018. Nay ông G khởi kiện yêu cầu bà B trả cho ông G 60.000.000 đồng và tiền lãi suất là 57.600.000 đồng. Tổng số tiền ông G yêu cầu bà B phải trả là 117.600.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án vào ngày 31/8/2022 ông G đã có đơn yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện: Ông G chỉ yêu cầu bà B trả tiền nợ gốc, còn tiền lãi đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông G không còn yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa ông G bổ sung yêu cầu khởi kiện: Ông G khởi kiện yêu cầu bà B trả cho ông G 60.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất là 71.000.000 đồng. Tổng số tiền là 131.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị H1 trình bày:

Tại đơn khởi kiện ban đầu bà H1 trình bày: Vào ngày 16/10/2016 bà H1 cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền vay là 55.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận là 1,5%/tháng, thời hạn trả là tháng 02/2017. Tuy nhiên, quá thời hạn đã lâu nhưng bà B vẫn không trả cho bà H1 khoản tiền nợ gốc và tiền lãi, bà H1 đã nhiều lần yêu cầu bà B trả số nợ trên. Nay bà H1 khởi kiện yêu cầu bà B trả cho bà H1 55.000.000 đồng và lãi là 49.500.000 đồng. Tổng số tiền bà H1 yêu cầu bà B phải

trả là 104.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án vào ngày 31/8/2022 bà H1 đã có đơn yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện: Bà H1 chỉ yêu cầu bà B trả tiền nợ gốc, còn tiền lãi đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bà H1 không còn yêu cầu nào khác.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Tại đơn khởi kiện ban đầu bà H trình bày: Vào ngày 01/3/2018 Al bà H cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền vay là 30.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn trả là 20/12/2018. Tuy nhiên, quá thời hạn đã lâu nhưng bà B vẫn không trả cho bà H khoản tiền nợ gốc và tiền lãi, bà H đã nhiều lần yêu cầu bà B trả số nợ trên nhưng bà B không trả. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà B trả cho bà H 30.000.000 đồng và lãi là 28.200.000 đồng. Tổng số tiền bà H yêu cầu bà B phải trả là 58.200.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án vào ngày 31/8/2022 bà H đã có đơn yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện: Bà H chỉ yêu cầu bà B trả tiền nợ gốc, còn tiền lãi đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa và H bổ sung yêu cầu khởi kiện: Bà H yêu cầu bà B trả cho bà H 30.000.000 đồng và lãi là 35.2400.000 đồng. Tổng số tiền bà H yêu cầu bà B phải trả là 65.400.000 đồng. Ngoài ra bà H không còn yêu cầu nào khác.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:

Tại đơn khởi kiện ban đầu bà P trình bày: Vào ngày 01/4/2015 Al bà P cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền vay là 20.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận là 400.000 đồng/tháng. Ngày 29/12/2015 bà B vay thêm của bà P 10.000.000 đồng. Đến nay bà B vẫn không trả cho bà P khoản tiền nợ gốc và tiền lãi dù bà P đã nhiều lần yêu cầu bà B trả số nợ trên. Nay bà P khởi kiện yêu cầu bà B trả cho bà H 30.000.000 đồng và lãi là 28.800.000 đồng. Tổng số tiền bà P yêu cầu bà B phải trả là 58.800.000 đồng.

Tại phiên tòa bà P đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà P yêu cầu bà B trả 20.000.000 đồng và tính lãi từ ngày 4/4/2018 (Là ngày bà B đi khởi địa phương) đến khi trả hết nợ, rút yêu cầu bà B trả 10.000.000 đồng. Ngoài ra bà P không còn yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện ủy quyền của bị đơn ông Phạm Ngọc H2 trình bày:

Tôi là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B, là bị đơn trong vụ án dân sự thụ lý số 68/2022 TLST-DS ngày 16/03/2022; Theo giấy ủy quyền số công chứng 005306, Quyền Số 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/04/2022 tại văn

phòng công chứng Lê Văn Dũng. Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án căn cứ những tài liệu chứng cứ, giấy vay mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị P vụ án số 68/2022/TLST-DS những ý kiến của tôi như sau: Xác nhận về khoản vay là 20.000.000 đồng là có vay nhưng với lãi suất cao 4%/tháng không phải lãi suất 400 nghìn/tháng như nguyên đơn đã ghi không đúng. Đồng thời bên nguyên đơn ghi không thêm khoản vay 10.000.000 đồng không có thực. Trong thời điểm vay từ 2015 đến 2018, số tiền nợ ban đầu bà Nguyễn Thị B đã thanh toán dứt điểm hơn số tiền gốc cộng với khoản lãi phát sinh hàng tháng là 4%, khi trả nợ do 2 bên tin tưởng nhau nên chỉ đưa tiền và không có ký nhận. Do vậy không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tôi đề nghị Toà án nhân dân Huyện E bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn trong vụ kiện 68/2022/TLST-DS giữa bà Nguyễn Thị P yêu cầu bà Nguyễn Thị B trả nợ.

Đối với vụ án dân sự thụ lý số 47/2022/TLST-DS ngày 23/02/2022 và các vụ án thụ lý số 66,67/2022 TLST-DS ngày 16/03/2022. Căn cứ những tài liệu chứng cứ, giấy vay mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị B với bà Trần Thị H; bà Trần Thị H1; ông Nghiêm Quang G tôi có ý kiến như sau: Bên khởi kiện đã vu khống, chỉnh sửa số tiền. Cho vay nặng lãi trong khi bị đơn là người không có học thức và không hiểu được mức độ nguy hại của lãi suất 3% đến 4%/tháng, thậm chí còn cao hơn. Chữ ký không phải chữ ký của bị đơn bên nguyên đơn ký và chỉnh sửa thông tin. Số tiền nợ ban đầu đã được trả cả gốc và lãi hơn số tiền cho vay mượn qua từng tháng trong quá trình bị đơn sinh sống và làm việc ở nơi cư trú. Các nguyên đơn từng tháng có tới để thu số tiền nợ và gốc. Vì vậy, tôi đề nghị Toà án nhân dân Huyện E giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Các vụ án dân sự thụ lý số 47/2022/TLST-DS ngày 23/02/2022 và các vụ án thụ lý số 66, 67/2022 TLST-DS ngày 16/03/2022. Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án căn cứ vào Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Căn cứ những tài liệu chứng cứ, giấy vay mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị B với bà Trần Thị H; bà Trần Thị H1; ông Nghiêm Quang G vụ án số 47 66, 67/2022/TLST-DS (nếu có) thì cũng đã hết thời hiệu khởi kiện. Vì vậy tôi đề nghị Toà án nhân dân Huyện E đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 30/11/2022 ông H2 công nhận chữ ký trong giấy vay tiền ngày 16/10/2016 là của bà B vay của bà H1, tuy nhiên số tiền vay là 45.000.000 đồng chứ không phải là 55.000.000 đồng (Có sửa chữa về con số) và cho rằng bà B đã trả hết số tiền trên cùng tiền lãi suất rất cao. Còn chữ ký trong Giấy vay tiền đề ngày 01/3/2018 Ả thể hiện bà B vay của bà H số tiền 30.000.000 đồng và chữ ký trong giấy vay đề ngày 03/3/2018 thể hiện là bà B có vay của ông G số tiền 60.000.000 đồng là điều không phải do bà B ký nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đảm bảo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục và chức năng nhiệm vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các bên đương sự cung cấp và quá trình xác minh thu thập của Tòa án. Căn cứ vào các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố Tụng dân sự; các Điều 119, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, buộc bà B phải trả cho bà P số tiền 20.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu đơn khởi kiện của bà Trần Thị H1, buộc bà B phải trả cho bà H1 số tiền 47.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G và của bà H.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện E xác định là đây là quan hệ “*Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và thụ lý giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa ông H2 có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu và nguyên đơn gồm ông G, bà H và bà H1 đã thay đổi yêu cầu khởi kiện là rút yêu cầu trả tiền lãi suất đối với số nợ gốc, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại tiền gốc. Do đó, Tòa án đã thay đổi quan hệ tranh chấp là “*Kiện đòi tài sản*” đối với các yêu cầu khởi kiện của ông G, bà H và bà H1 là phù hợp với Điều 244 Bộ luật tố Tụng dân sự.

2. Về nội dung:

[1]. Vào ngày 02/3/2018 ông G cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền vay là 60.000.000 đồng. Nay ông G khởi kiện yêu cầu bà B trả cho ông G 60.000.000 đồng. Vào ngày 16/10/2016 bà H1 cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền vay là 55.000.000 đồng. Nay bà H1 khởi kiện yêu cầu bà B trả cho bà H1 55.000.000 đồng. Vào ngày 01/3/2018 Bà H cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền vay là 30.000.000 đồng. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà B trả cho bà H 30.000.000 đồng. Vào ngày 01/4/2015 Bà P cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền vay là 20.000.000 đồng. Nay bà P khởi kiện yêu cầu bà B trả cho bà H 20.000.000 đồng. Tổng số

tiền các nguyên đơn yêu cầu bà B phải trả là trả đối với các khoản nợ trên là 165.000.000 đồng.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn thừa nhận bà B có ký hợp đồng vay tiền với bà H1 và bà P nhưng không thừa nhận bà B có nợ ông G và bà H và cho rằng bà B đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho các nguyên đơn, nên không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, đồng thời đề nghị tòa án áp dụng thời hiệu đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông G, bà H và bà H1.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2]. Về yêu cầu áp dụng thời hiệu đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án đối với vụ án Dân sự thụ lý số 47/66, 67/2022/TLST-DS của các nguyên đơn là ông G, bà H, bà H1, hiện các nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền đã vay gốc ban đầu, không yêu cầu tính lãi suất nên xác định quan hệ tranh chấp là “*Kiến đòi tài sản*” nên không áp dụng thời hiệu. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu về việc yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn là phù hợp với khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự.

[3]. Xét yêu cầu của bà P yêu cầu bà B phải trả số tiền vay 20.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện ủy quyền thừa nhận có vay số tiền trên và chữ ký trong giấy vay là của bà B ký, nên phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Về việc ông H2 cho rằng bà B đã trả hết số nợ trên cùng tiền lãi suất cao cho bà P. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu nào chứng minh việc đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi cho bà P. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà P là có căn cứ, cần buộc bà B phải trả cho bà P số tiền 20.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày 4/4/2018 trên số tiền còn nợ lại là 20.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận. Nhưng trong giấy vay tiền ngày 1/4/2015 Âl có thỏa thuận về lãi suất là 400 ngàn đồng/tháng/20.000.000 đồng, nhận thấy việc thỏa thuận trên là vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm cho vay. Do đó, cần áp dụng khoản 1 Điều 476 Bộ Luật Dân sự năm 2005 để tính lãi suất. Cụ thể như sau. Tính lãi suất từ ngày 04/4/2018 đến ngày xét xử ngày 17/02/2023 là 04 năm 10 tháng 13 ngày đối với khoản vay 20.000.000 đồng. Cụ thể: $20.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times (04 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 13 \text{ ngày}) = 13.147.500 \text{ đồng}$. Vì vậy, cần buộc bà B phải trả cho bà P tổng số tiền là: $20.000.000 \text{ đồng} + 13.147.500 \text{ đồng} = 33.147.500 \text{ đồng}$.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của bà H1 yêu cầu bà B trả cho bà H1 55.000.000 đồng. Ông H2 công nhận là chữ ký trong giấy vay là của bà B, nhưng cho rằng

chỉ vay 45.000.000 đồng và đã trả hết số tiền vay cùng tiền lãi suất cao. Tuy nhiên bị đơn không cung cấp được tài liệu nào chứng minh việc đã trả 45.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi cho bà H1. Nhận thấy, tại giấy vay ngày 16/10/2016 thể hiện tại phần số tiền vay có sửa chữa, nhưng phần chữ đã thể hiện là “Năm mươi lăm triệu đồng chẵn”. Vì vậy, xác định bà B có vay của bà H1 số tiền là 55.000.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa ngày 30/12/2022 bà H1 thừa nhận là bà B có trả cho bà thành nhiều lần, tổng số tiền trả là 8.000.000 đồng, nhưng đây là tiền trả lãi chứ không phải trả tiền gốc. Tuy nhiên, trong vụ án này bà H1 không yêu cầu bà B trả tiền lãi nên 8.000.000 đồng bà B đã trả được trừ vào tiền trả tiền gốc. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H1, buộc bà B phải trả cho bà H1 số tiền nợ còn lại là 47.000.000 đồng.

[5]. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông G yêu cầu bà B trả số tiền 60.000.000 đồng và yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu bà B trả số tiền 30.000.000 đồng. Hai yêu cầu trên đại diện ủy quyền của bị đơn không thừa nhận là có nợ và chữ ký trong giấy vay không phải chữ ký của bà B. Tại phiên tòa ngày 22/12/2022 bà H và ông G đã yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để đi giám định chữ ký và chữ viết của bà B trong giấy vay tiền đề ngày 02/3/2018 và giấy vay tiền đề ngày 01/3/2018. Tuy nhiên sau khi tạm ngừng phiên tòa thì Tòa án đã yêu cầu ông G vào ngày hôm sau là ngày 23/12/2022 phải cung cấp chứng cứ gốc là giấy vay tiền để Tòa án làm các thủ tục giám định chữ ký, chữ viết của bà B theo quy định của pháp luật. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên hôm nay ông G vẫn không cung cấp được giấy vay bản gốc thể hiện bà B có vay ông G. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng số 34/TB-TA, ngày 03/01/2023. Tuy nhiên hết thời hạn theo thông báo trên bà H vẫn không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng trên.

Như vậy ông G và bà H đã từ bỏ quyền chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ được quy định tại [khoản 1 Điều 6; khoản 5 Điều 70 Bộ luật Tố tụng Dân sự](#). Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa ông G, bà H bổ sung yêu cầu khởi kiện: Ông G khởi kiện yêu cầu bà B trả cho ông G 60.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất là 71.000.000 đồng. Tổng số tiền là 131.000.000 đồng. Bà H yêu cầu bà B trả cho bà H 30.000.000 đồng và lãi là 35.2400.000 đồng. Tổng số tiền bà H yêu cầu bà B phải trả là 65.400.000 đồng. Nhận thấy, hai yêu cầu bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông G và bà H là phù hợp với [Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015](#).

[6]. Quá trình giải quyết vụ án bà H1 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện

về việc yêu cầu bà B trả 49.500.000 đồng tiền lãi; Ông G có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà B trả 57.600.000 đồng tiền lãi; Bà H có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà B trả 28.200.000 đồng tiền lãi. Nhận thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là tự nguyện nên cần chấp nhận.

[7]. Về biện pháp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận một phần và thấp hơn giá trị tài sản bị phong tỏa theo khoảng 4 Điều 133 nên Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn, nên cần hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ, ngày 21/3/2022. Đối với lô đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 661245, do UBND huyện E cấp ngày 15/01/2021; diện tích 148,1 m² đất ở; tại thửa đất số 03; tờ bản đồ số 110; địa chỉ tại xã Ea HT, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đứng tên Phạm Văn Phúc, Nguyễn Thị B.

[8]. Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của ông G không được chấp nhận, yêu cầu khởi kiện của bà H1 không được chấp nhận một phần, nên ông G và bà H1 phải chịu án phí phí Dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận. Tuy nhiên bà H1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà P được chấp nhận, yêu cầu khởi kiện của bà H1 được chấp nhận một phần nên bị đơn bà B phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 1.657.375 đồng án phí Dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà P; bà Nguyễn Thị B phải chịu 2.350.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1. Tổng là 4.007.375 đồng.

Yêu cầu khởi kiện của bà H bị đình chỉ do đó cần trả lại tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, khoản 2 Điều 112, điểm e khoản 1 Điều 138; điểm đ Điều 217 và Điều 244 Bộ luật tố Tụng dân sự; các Điều 117; 118, 119, 155, 166, 463, 466 Điều và 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 476 Bộ Luật Dân sự năm 2005.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P. Bà Nguyễn Thị B phải trả bà Nguyễn Thị P số tiền 33.147.500 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1. Bà Nguyễn Thị B phải trả bà Trần Thị H1 số tiền 47.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà H1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B trả cho bà H1 số tiền 8.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bị đơn còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nghiêm Quang G về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B trả cho ông G số tiền 60.000.000 đồng.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Trần Thị H1 về việc yêu cầu bà B trả 49.500.000 đồng tiền lãi.

5. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu của ông Nghiêm Quang G về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B trả 57.600.000 đồng tiền lãi.

6. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu của bà H về việc yêu cầu bà B trả 30.000.000 đồng tiền gốc và 28.200.000 đồng tiền lãi.

7. Không chấp nhận nguyên đơn ông Nghiêm Quang G và bà Trần Thị H về việc bổ sung yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa.

8. Hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ, ngày 21/3/2022. Đối với lô đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 661245, do UBND huyện E cấp ngày 15/01/2021; diện tích 148,1 m² đất ở; tại thửa đất số 03; tờ bản đồ số 110; địa chỉ tại xã Ea HT, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đứng tên Phạm Văn Phúc, Nguyễn Thị B.

Chấm dứt phong tỏa tài khoản số 5207205085537 mang tên Nghiêm Quang G tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh E địa chỉ: Số 27 Điện Biên Phủ, thị trấn Ea Drăng, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Ông G được nhận lại số tiền 40.000.000 đồng trong tài khoản trên (*Nếu có yêu cầu*).

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 [Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14](#), ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH1 vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 4.007.357 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Nghiêm Quang G phải chịu số tiền 3.000.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, theo biên lai số 60/AA/2021/0000730, ngày 23/02/2022 và số tiền 1.440.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, theo biên lai số AA/2021/0010889, ngày 14/3/2022. Ông G tiếp tục phải nộp 60.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị H1 phải chịu 400.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên bà H1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí Dân sự sơ thẩm trên.

Trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 1.455.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'Leo theo biên

lai số AA/2021/0010887, ngày 14/3//2022.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền 1.470.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'Leo theo biên lai số AA/2021/0010888, ngày 14/3//2022.

[4]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Nghiêm Quang G, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn bà Trần Thị H1, bị đơn bà Nguyễn Thị B, người đại diện ủy quyền của bị đơn ông Phạm Ngọc H2 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện E;
- Thi hành án huyện E;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, vì tính.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Xuân Cường